

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2022

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Hương;

2. Ông Lương Tuất Mạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quốc Vương - Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2022/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 8 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị H T T sinh năm 1994.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C H, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh L V K sinh năm 1988.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C H, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/7/2022, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị H T T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L V K tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, đến ngày 04 tháng 01 năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến tháng 8 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, luôn bất đồng với nhau về quan điểm sống, trong làm ăn và tạo dựng cuộc sống gia đình dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau, sự việc mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn vẫn không thể khắc phục được, cuộc sống vợ chồng từ đó không còn hạnh phúc, do mâu thuẫn mà vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay không còn

quan tâm đến nhau nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn xảy ra đã lâu, tình trạng hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh L V K.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Chị và anh K có hai con chung là các cháu L A Q sinh ngày 21/11/2010 và cháu L T V sinh ngày 07/5/2012 cả hai cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường hiện nay vợ chồng sống ly thân hai cháu đang ở cùng với anh K và bà nội. Ban đầu khi nộp đơn khởi kiện chị T có nguyện vọng để cả hai cháu Q và cháu V cho anh K được trực tiếp nuôi dưỡng, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu V mỗi cháu số tiền 1.000.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Nhưng nay chị T thay đổi nguyện vọng nuôi con là khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Q và cháu V, không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

- Về tài sản và công nợ chung: Vợ chồng chị có một số tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận; về công nợ chung thì vợ chồng không vay nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Về phía bị đơn:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà H T V là mẹ đẻ cùng nơi cư trú với bị đơn L V K, bà V đã thông báo lại toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh L V K, tuy nhiên anh K không có ý kiến gì về việc chị H T T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và nguyện vọng được trực tiếp nuôi con khi ly hôn. Khi tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải anh K cũng không có mặt nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, không tiến hành hoà giải được vụ án và ra thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định cho bị đơn vắng mặt. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị T kiện ly hôn anh K, anh K đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Thôn C H, xã X, huyện B do vậy đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nên Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải được vụ án. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ cho các đương sự nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất Tòa án phải hoãn tòa. Tại phiên tòa này bị đơn vẫn vắng mặt do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh K có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 04/01/2012 tại UBND xã X, huyện B; vào thời điểm kết hôn anh chị không vi phạm về điều kiện kết hôn và địa điểm đăng ký kết hôn do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Việc chị T kiện ly hôn anh K, Tòa án xét thấy:

Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng anh chị hòa thuận hạnh phúc cho đến tháng 8 năm 2020 thì phát mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, luôn bất đồng với nhau về quan điểm sống và trong làm ăn tạo dựng kinh tế gia đình dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau, sự việc mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng vẫn không khắc phục được, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, do mâu thuẫn mà vợ chồng sống ly thân với nhau từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn xảy ra đã lâu, tình trạng hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được do vậy việc chị T kiện ly hôn anh K là có căn cứ nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị H T T được ly hôn anh L V K.

[3] *Về nuôi con khi ly hôn*: Chị T và anh K có hai con chung là các cháu L A Q sinh ngày 21/11/2010 và cháu L T V sinh ngày 07/5/2012 cả hai cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường hiện nay đang ở cùng bà nội, cháu Q và cháu V có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Xét đến quyền lợi về mọi mặt, sự phát triển về thể chất, tinh thần và về lâu dài của con, hiện anh K đi làm ăn thỉnh thoảng mới về nhà. Vì những căn cứ trên nên xử giao cháu L A Q và cháu L T V cho chị H T T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[4] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*:

Cả chị T và anh K đều làm nghề lao động tự do, thu nhập bình quân của mỗi người được khoảng 5.000.000 đồng, chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi hai con khi ly hôn và không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con. Xét về nguyện vọng, điều kiện công việc làm và mức thu nhập Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên được chấp nhận.

[5] *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Chị H T T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; các Điều 57; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị H T T được ly hôn với anh L V K.

2. *Về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Xử giao hai cháu L A Q sinh ngày 21/11/2010 và cháu L T V sinh ngày 07/5/2012 cho chị H T T được trực tiếp

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Q và cháu V đủ 18 tuổi; anh L V K không phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị H T T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003014 ngày 04/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lào Cai. Chị H T T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND H. B (2);
- Chi cục THADS H. B;
- UBND xã X,
- H. B, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

